

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG
ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016)
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016) (miễn nhiệm Chủ tịch ngày 14 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2016)
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Phan Trọng Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016)
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2016)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Bích Loan	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2016)
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Võ Văn Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016)
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2016)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2016)
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 18.710.301.991 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn theo quy định. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 04 năm 2017

Số: 17.110 /BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2017 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 18.710.301.991 VNĐ. Theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn theo quy định. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0175-2016-026-1



Huỳnh Thị Ngọc Trinh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2124-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.575.605.728	114.544.189.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	100.339.683.639	57.423.882.727
1. Tiền	111		84.268.754.982	15.849.779.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.070.928.657	41.574.103.214
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.806.802.294	51.086.413.889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	60.783.522.326	46.715.715.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.589.520.333	4.496.772.346
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		694.339.534	3.532.898.185
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.260.579.899)	(3.658.972.268)
III. Hàng tồn kho	140		137.086.744	474.210.272
1. Hàng tồn kho	141		137.086.744	474.210.272
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.033.051	5.559.682.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	292.033.051	117.513.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.10	-	5.442.169.211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		569.550.518.916	529.215.985.971
I. Tài sản cố định	220		412.577.555.822	368.419.720.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	410.708.489.337	368.051.074.087
Nguyên giá	222		613.053.082.159	538.229.889.056
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.344.592.822)	(170.178.814.969)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.869.066.485	368.646.138
Nguyên giá	228		4.361.601.314	2.608.063.207
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.492.534.829)	(2.239.417.069)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		107.411.978.400	122.967.013.269
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	107.411.978.400	122.967.013.269
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.165.000.000	22.165.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	15.165.000.000	15.165.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	7.000.000.000	7.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27.395.984.694	15.664.252.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	27.395.984.694	15.664.252.477
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		732.126.124.644	643.760.175.686

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		358.707.228.521	308.811.270.298
I. Nợ ngắn hạn	310		181.285.907.719	126.287.203.463
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	42.125.928.772	45.979.175.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		333.027.533	3.093.379.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.775.926.003	1.263.773.067
4. Phải trả người lao động	314	5.11	12.260.256.000	7.839.768.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.769.723.995	1.757.870.233
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.790.096.660	1.486.111.280
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	2.826.983.998	1.820.099.015
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	104.558.979.601	58.805.901.794
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	7.924.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.920.985.157	4.241.124.618
II. Nợ dài hạn	330		177.421.320.802	182.524.066.835
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	17.881.014.325	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	159.540.306.477	182.524.066.835
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		373.418.896.123	334.948.905.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15.1	373.418.896.123	334.948.905.388
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.479.870.000	123.479.870.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.479.870.000	123.479.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.316.318.434	103.270.951.688
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.752.120.803	5.823.245.177
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.435.780.341	27.940.031.978
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		2.871.088.723	2.116.862.910
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.564.691.618	25.823.169.068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		732.126.124.644	643.760.175.686



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	421.916.901.563	322.426.198.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		421.916.901.563	322.426.198.412
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	287.687.702.202	214.471.703.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.229.199.361	107.954.494.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.908.248.828	3.452.019.210
7. Chi phí tài chính	22	6.4	19.747.035.453	9.602.267.184
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		19.485.286.125	9.572.733.069
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.338.980.344	13.132.736.803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	37.494.150.245	35.947.547.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.557.282.147	52.723.962.560
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.744.332.295	10.866.793.877
12. Chi phí khác	32	6.8	1.681.796.987	9.580.452.837
13. Lợi nhuận khác	40		1.062.535.308	1.286.341.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.619.817.455	54.010.303.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.632.982.942	3.031.802.964
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.986.834.513	50.978.500.636
18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	5.15.3	4.815	3.872
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.619.817.455	54.010.303.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.9	32.418.895.613	23.663.597.035
Các khoản dự phòng	03		(398.392.369)	239.336.640
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.3	(19.866.563)	(51.198.048)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.713.749.727)	(3.406.645.162)
Chi phí lãi vay	06	6.4	19.485.286.125	9.572.733.069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		117.391.990.534	84.028.127.134
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.692.006.103)	1.397.332.262
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		337.123.528	(152.803.454)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.788.155.283	29.033.804.137
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(11.906.251.652)	5.407.063.423
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.519.111.191)	(9.572.733.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.10	(3.618.760.467)	(2.376.365.608)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.020.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.869.425.339)	(3.555.201.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.935.734.593	104.209.222.858
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(84.293.428.983)	(184.489.826.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.700.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.787.300.000	1.200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.738.629.005	4.007.084.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.767.499.978)	(179.264.042.584)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	156.066.919.687	251.598.580.532
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(133.297.602.238)	(155.298.043.199)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(21.041.617.715)	(21.165.559.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.727.699.734	75.134.977.983
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		42.895.934.349	80.158.257
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		57.423.882.727	57.292.526.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.866.563	51.198.048
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	100.339.683.639	57.423.882.727



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Huỳnh Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 08 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600334112 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 03 năm 2016.

Ngày 04 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 118/2011/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 867/2011/TB-SGDHCM ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn pháp định là 6.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.479.870.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	Việt Nam	62.974.800.000	51%	62.974.800.000	51%
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	Việt Nam	24.671.510.000	20%	24.671.510.000	20%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	4.625.040.000	4%	4.625.040.000	4%
Các cổ đông khác	Việt Nam	31.208.520.000	25%	31.208.520.000	25%
Cộng		123.479.870.000	100%	123.479.870.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 257 nhân viên (31/12/2015: 246 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ cảng biển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác, bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa));
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Cảng Gò Dầu A, Khu Công Nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	30%	30%	30%
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	45%	45%	45%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Giả định về tính hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 18.710.301.991 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn theo quy định. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06 năm |

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 02 cầu Liebherr.

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 – 06 năm.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê từ 10 – 40 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ trong vòng 1 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ;
- Chi phí đào tạo, quảng cáo được phân bổ.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2016, các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 4%
- Quỹ đầu tư phát triển: 40%
- Quỹ chi công tác xã hội: 3%
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 7%
- Quỹ khen thưởng Ban Điều Hành: 1%

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Giá vốn

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, hoa hồng bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (cảng biển) trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính trong thời hạn 8 năm kể từ năm 2009. Chính sách thuế ưu đãi áp dụng đối với Công ty đã được cơ quan thuế chấp nhận trong các biên bản quyết toán thuế gần đây

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp cho tàu ngoài nước: 0%
- Thu tiền nước: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	143.546.563	439.630.441
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.125.208.419	15.410.149.072
Các khoản tương đương tiền	16.070.928.657	41.574.103.214
Cộng	100.339.683.639	57.423.882.727

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 5% - 5,3%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành ^(a)	1.665.000.000	(*)	-	1.665.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai ^(b)	13.500.000.000	(*)	-	13.500.000.000	(*)	-
Cộng	15.165.000.000		-	15.165.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức ^(c)	7.000.000.000	(*)	-	7.000.000.000	(*)	-

(a) Khoản đầu tư này chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành là: kinh doanh khai thác cầu cảng, khai thác kho tàng bến bãi, bốc xếp và vận tải hàng hóa bằng ô tô trong và ngoài cảng và các dịch vụ của ngành hàng hải, dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp, vận tải, tàu lai dắt, vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ, cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu, dầu nhớt các loại), đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai là: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê container, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, đường hầm, nạo vét sông.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 0,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức là cho thuê đất và mặt bằng, tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu của khách hàng cung cấp dịch vụ		
Ban Quản Lý Dự Án Tổ Hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	7.233.665.693	1.432.378.112
Maersk Line A/S	6.504.362.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Tân Cảng - Cái Mép	4.607.752.500	4.563.900.000
Các khách hàng khác	42.349.588.672	40.632.890.944
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 9	88.153.461	86.546.570
Cộng	<u>60.783.522.326</u>	<u>46.715.715.626</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.032.870.084	3.260.579.899	1.772.290.185	6.930.550.853	3.658.972.268	3.271.578.585
Cộng	<u>5.032.870.084</u>	<u>3.260.579.899</u>	<u>1.772.290.185</u>	<u>6.930.550.853</u>	<u>3.658.972.268</u>	<u>3.271.578.585</u>

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2 (9 ha)	60.117.303.525	54.084.309.525
Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư	27.054.453.800	27.054.453.800
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2B	17.627.129.536	9.216.173.536
Các dự án khác	2.613.091.539	32.612.076.408
Cộng	107.411.978.400	122.967.013.269

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	436.201.403.865	56.388.908.233	39.254.807.735	4.029.465.146	2.355.304.077	538.229.889.056
Mua trong năm	-	37.773.880.837	7.632.581.635	2.145.849.682	-	47.552.312.154
Đầu tư XD CB hoàn thành	24.156.403.227	-	-	-	3.239.598.376	27.396.001.603
Giảm khác	(125.120.654)	-	-	-	-	(125.120.654)
Tại ngày 31/12/2016	460.232.686.438	94.162.789.070	46.887.389.370	6.175.314.828	5.594.902.453	613.053.082.159
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	129.208.828.920	14.610.610.877	22.835.938.009	2.395.624.872	1.127.812.291	170.178.814.969
Khấu hao trong năm	21.067.070.837	5.199.466.861	4.072.597.771	855.706.536	970.935.848	32.165.777.853
Tại ngày 31/12/2016	150.275.899.757	19.810.077.738	26.908.535.780	3.251.331.408	2.098.748.139	202.344.592.822
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	306.992.574.945	41.778.297.356	16.418.869.726	1.633.840.274	1.227.491.786	368.051.074.087
Tại ngày 31/12/2016	309.956.786.681	74.352.711.332	19.978.853.590	2.923.983.420	3.496.154.314	410.708.489.337

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 228.105.298.916 VND – xem thêm mục 5.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.816.631.623 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	1.818.363.207	789.700.000	2.608.063.207
Mua trong năm	-	1.753.538.107	1.753.538.107
Tại ngày 31/12/2016	1.818.363.207	2.543.238.107	4.361.601.314
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	1.818.363.207	421.053.862	2.239.417.069
Khấu hao trong năm	-	253.117.760	253.117.760
Tại ngày 31/12/2016	1.818.363.207	674.171.622	2.492.534.829
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	-	368.646.138	368.646.138
Tại ngày 31/12/2016	-	1.869.066.485	1.869.066.485

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.818.363.207 VND.

5.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Tiền mua bảo hiểm chờ phân bổ	292.033.051	90.913.620
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	26.599.996
Cộng	292.033.051	117.513.616
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước	27.395.984.694	14.768.219.084
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	896.033.393
Cộng	27.395.984.694	15.664.252.477

Tiền thuê đất trả trước là khoản tiền Công ty đã ứng ra để đền bù khu đất 3 ha và khu đất 157.544,4 m² số tiền này được căn trừ vào tiền thuê đất hàng năm mà Công ty phải nộp cho Ngân sách nhà nước (Cục thuế Tỉnh Đồng Nai). Ngày 24/09/2015, Cục thuế Tỉnh Đồng Nai có Thông báo số 687/TB.CT.QLCKTTD và 120/TB.CT.QLCKTTD cho phép Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quy đổi số tiền còn phải căn trừ còn lại tương ứng với thời gian hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất đến hết thời hạn thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bốc Dỡ Bình Khánh	4.630.551.000	4.630.551.000	5.704.586.001	5.704.586.001
Phải trả cho các đối tượng khác	32.342.054.678	32.342.054.678	34.995.441.433	34.995.441.433
Phải trả cho các bên liên quan – xem thêm mục 9	5.153.323.094	5.153.323.094	5.279.148.383	5.279.148.383
Cộng	<u>42.125.928.772</u>	<u>42.125.928.772</u>	<u>45.979.175.817</u>	<u>45.979.175.817</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	5.442.169.211	-	12.426.605.103	6.449.764.007	-	534.671.885
Thuế thu nhập cá nhân	-	349.044.243	1.954.357.704	2.021.948.128	-	281.453.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	914.728.824	3.632.982.942	3.618.760.467	-	928.951.299
Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế môn bài	-	-	3.625.598.797	3.594.749.797	-	30.849.000
Cộng	5.442.169.211	1.263.773.067	21.639.544.546	15.685.222.399	-	1.775.926.003

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn lại của quỹ lương năm 2016 phải trả cho cán bộ, công nhân viên.

5.12. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả về tiền đền bù trạm nước Xã Phước Thái, nợ vét luông vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.713.845	69.753.660
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.433.887.903	376.963.105
Cộng	2.826.983.998	1.820.099.015
Dài hạn:		
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho người dân	10.877.057.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.003.957.325	-
Cộng	17.881.014.325	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	104.558.979.601	104.558.979.601	179.050.680.045	133.297.602.238	58.805.901.794	58.805.901.794
Vay dài hạn	159.540.306.477	159.540.306.477	4.500.000.000	27.483.760.358	182.524.066.835	182.524.066.835
Tổng cộng	264.099.286.078	264.099.286.078	183.550.680.045	160.781.362.596	241.329.968.629	241.329.968.629

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2016	01/01/2016	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,3%/năm	13.647.436.744	15.630.095.309	(a)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	5,5% - 6,3%/năm	37.975.965.075	11.219.526.243	(b)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	5,67%/năm	25.881.317.382	-	(c)
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>					
Quỹ Đầu Tư Phát Triển	VND	7% - 7,5%/năm	12.546.000.000	19.075.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,5%/năm	5.824.800.000	5.824.800.000	(e)
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	8,13% - 8,63%/năm	5.503.460.400	4.343.980.242	(f)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	8,7%/năm	3.180.000.000	2.712.500.000	(g)
Cộng			104.558.979.601	58.805.901.794	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2016	VND 01/01/2016	
<i>Khoản vay dài hạn</i>					
Quý Đầu Tư Phát Triển	VND	7% - 7,5%/năm	72.764.109.247	85.310.109.247	(d)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,5%/năm	19.400.847.961	25.225.647.961	(e)
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	8,13% - 8,63%/năm	42.239.015.936	47.742.476.294	(f)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	8,7%/năm	25.136.333.333	24.245.833.333	(g)
Cộng			159.540.306.477	182.524.066.835	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Xe cầu Lima 700TC-02 (01 chiếc);
 - Xe cầu bánh lốp P&H 670TC (01 chiếc);
 - Cầu trục bánh lốp Halla American 5530 (01 chiếc);
- (Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH)

(b) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Bến tàu 30.000 DWT;
 - Cầu cảng LBT bến 2000 tấn;
 - Cầu cảng LBT bến 5000 tấn;
 - Cầu nổi 2 khu vực;
 - Nâng cấp bến 2000 lên 5000 DWT;
- (Hợp đồng thế chấp tài sản số 23/2013/HĐTC-TD ngày 09/12/2013)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- 2 cầu Libebherr (Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HĐTC-TD ngày 24/12/2014);
 - 01 xe Toyota Altis 60V 9433;
 - 01 xe Inova 60S-4612;
 - 01 máy đào bánh xích 60XA-0660;
 - 01 máy đào bánh xích 60XA-0659;
 - 01 trạm cân 80T-GDB;
 - 01 xe nâng container 45 tấn hiệu Kalmar Reachstacker.
- (Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2012/HĐTC-TD ngày 25/12/2012 và tài sản hình thành sau đầu tư).

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền, bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến sà lan 3.000 DWT) tại Phường Long Bình Tân, Đồng Nai (Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH);
- Chân đế trụ cầu thuộc công trình bến sà lan 3.000 DWT tại phường Long Bình Tân;
- 01 cầu bờ cố định 40T/30M-Macgregor GL4030-2;
- (Theo hợp đồng thế chấp số 211/14/VCB.BH)
- Công trình đồng bộ - nhà kho CFS diện tích 5.250m² (thuộc dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2 tại Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai) (Theo hợp đồng thế chấp số 054.13); (Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH).

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai từ dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2B tại Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 55.288m² (Hợp đồng thế chấp tài sản số 0145/2015/BĐ);
- Thửa đất số 575/TLBV dự án đầu tư mở rộng Cảng Đồng Nai tại Phường Long Bình Tân, diện tích 91.843m² (Hợp đồng thế chấp tài sản số 197/2014/BĐ).

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác bãi hoặc hạ tầng kỹ thuật trên bãi, quyền nhận tiền từ hợp đồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, quyền nhận các khoản tiền bồi thường phạt vi phạm,... và tất cả các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất 157.544,4 m² tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và bãi cấp phối sỏi đỏ 7,15ha và 2,17ha thuộc dự án Cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/CĐN/2015/HĐTC).

Giá trị còn lại của các khoản tài sản cầm cố thế chấp là 228.105.298.916 VND – xem thêm mục 5.6.

5.14. Dự phòng phải trả

Là khoản trích quỹ dự phòng tiền lương cho năm 2017 được tính trên 17% quỹ tiền lương thực hiện của năm 2016.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	123.479.870.000	74.434.806.545	60.754.975.893	4.016.866.105	50.352.575.167	313.039.093.710
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	50.978.500.636	50.978.500.636
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.515.975.795	-	(42.515.975.795)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.806.379.072	(1.806.379.072)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.322.326.754)	(6.322.326.754)
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(1.354.784.304)	(1.354.784.304)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.991.577.900)	(20.991.577.900)
Tại ngày 01/01/2016	123.479.870.000	74.434.806.545	103.270.951.688	5.823.245.177	27.940.031.978	334.948.905.388
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	65.986.834.513	65.986.834.513
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.040.121.613	-	(25.040.121.613)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.928.875.626	(1.928.875.626)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.596.390.251)	(4.596.390.251)
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(1.446.656.720)	(1.446.656.720)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(482.218.907)	(482.218.907)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.991.577.900)	(20.991.577.900)
Tăng/(giảm) khác	-	-	5.245.133	-	(5.245.133)	-
Tại ngày 31/12/2016	123.479.870.000	74.434.806.545	128.316.318.434	7.752.120.803	39.435.780.341	373.418.896.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.347.987	12.347.987

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.15.3. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016, VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	59.461.568.635	47.817.337.259
Tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	12.347.987	12.347.987
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	4.815	3.872

5.15.4. Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2016 ngày 15 tháng 03 năm 2016 thì tỷ lệ chia cổ tức là 17% trên vốn điều lệ.

5.15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2016	103.270.951.688	5.823.245.177
Trích trong năm	25.045.366.746	1.928.875.626
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2016	128.316.318.434	7.752.120.803

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
USD	49.950,06	560.490,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	420.361.264.851	320.650.057.275
Doanh thu đối với các bên liên quan – xem thêm mục 9	1.555.636.712	1.776.141.137
Cộng	<u>421.916.901.563</u>	<u>322.426.198.412</u>

6.2. Giá vốn

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287.687.702.202	214.471.703.871

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.661.537.500	1.851.537.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.052.212.227	1.536.407.662
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174.632.538	12.876.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.866.563	51.198.048
Cộng	<u>3.908.248.828</u>	<u>3.452.019.210</u>

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	19.485.286.125	9.572.733.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.749.328	29.534.115
Cộng	<u>19.747.035.453</u>	<u>9.602.267.184</u>

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	3.166.583.953	2.612.661.846
Chi phí bằng tiền khác	9.172.396.391	10.520.074.957
Cộng	<u>12.338.980.344</u>	<u>13.132.736.803</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.251.621.568	14.364.219.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.293.642.941	5.062.956.171
Thuế, phí, lệ phí	3.549.488.365	3.130.867.637
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(398.392.369)	239.336.640
Các khoản chi phí quản lý khác	12.797.789.740	13.150.166.783
Cộng	37.494.150.245	35.947.547.204

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	1.289.442.571	10.516.911.275
Phí chia sẻ ứng cứu tràn dầu	178.000.000	42.000.000
Thu nhập khác	1.276.889.724	307.882.602
Cộng	2.744.332.295	10.866.793.877

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí sửa chữa tài sản bị hỏng	625.655.909	9.415.252.302
Các khoản bị phạt	42.602.647	63.035.701
Các khoản khác	1.013.538.431	102.164.834
Cộng	1.681.796.987	9.580.452.837

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.208.699.910	7.493.764.539
Chi phí nhân công	65.430.654.122	48.172.536.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.418.895.613	23.663.597.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.758.861.135	165.213.796.692
Chi phí khác bằng tiền	29.703.722.011	19.008.292.909
Cộng	337.520.832.791	263.551.987.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	69.619.817.455	54.010.303.600
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.680.367.836	3.433.068.058
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.661.537.500)	(1.851.537.500)
Thu nhập tính thuế	68.638.647.791	55.591.834.158
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	67.333.278.329	54.108.238.535
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác chịu thuế suất phổ thông</i>	1.305.369.462	1.483.595.623
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	6.733.327.833	5.410.823.854
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	261.073.892	326.391.037
Trừ: Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính được giảm 50% số thuế phải nộp trong 8 năm từ năm 2009	(3.366.663.917)	(2.705.411.927)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	5.245.134	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.632.982.942	3.031.802.964

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	156.066.919.687	251.598.580.532

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	133.297.602.238	155.298.043.199

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ có hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển và báo cáo tài chính đã phản ánh đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển tại khu vực Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
4. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	88.153.461	49.300.790
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	-	37.245.780
Cộng – xem thêm mục 5.3	88.153.461	86.546.570
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	(4.928.956.204)	(5.129.117.692)
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	(71.504.430)	-
Các công ty cùng tập đoàn	(152.862.460)	(150.030.691)
Cộng – xem thêm mục 5.9	(5.153.323.094)	(5.279.148.383)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	610.645.140	617.533.687
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	944.991.572	1.158.607.450
Cộng – xem thêm mục 6.1	1.555.636.712	1.776.141.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	41.311.459.162	27.812.462.958
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	257.879.700	409.881.510
Các công ty cùng tập đoàn	1.777.612.120	1.728.690.820
Cộng	43.346.950.982	29.951.035.288

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao và thu nhập	3.670.215.486	2.869.009.800

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương và thù lao	457.025.760	287.885.060

11. CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và xây dựng bãi cấp phối sỏi đá.	25.549.999.999	31.208.636.053

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2017


Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng


Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập